

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 3 NĂM 2017

(18/10/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		351.494.772.750	392.542.859.167
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.984.276.563	136.193.509.870
1. Tiền	111	V.01	36.966.359.767	11.123.387.270
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.017.916.796	125.070.122.600
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02a	0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.503.781.320	179.234.569.174
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	10.958.344.464	3.708.034.531
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		170.464.609.682	168.210.188.296
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	8.080.827.174	8.594.808.965
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	0	(1.278.462.618)
IV- Hàng tồn kho	140		76.852.881.524	49.057.502.454
1. Hàng tồn kho	141	V.06	80.236.960.251	49.057.502.454
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.384.078.727)	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		28.153.833.343	28.057.277.669
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		28.153.833.343	27.960.854.662
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	0	96.423.007
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.395.948.874.174	1.360.833.918.277
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		1.747.320.000	1.749.220.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.747.320.000	1.749.220.000
II- Tài sản cố định	220		256.334.690.545	248.967.072.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	254.225.227.305	246.593.257.503
*Nguyên giá	222		501.470.408.396	485.236.884.972
*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(247.245.181.091)	(238.643.627.469)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	2.109.463.240	2.373.814.761
*Nguyên giá	228		3.306.916.415	3.307.386.415
*Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.197.453.175)	(933.571.654)
III- Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	961.099.453.900	934.155.467.946
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		961.099.453.900	934.155.467.946

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	176.324.872.662	175.087.772.051
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		77.913.748.658	76.367.702.055
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		106.380.330.000	106.380.330.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.969.205.996)	(7.660.260.004)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		442.537.067	874.386.016
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	442.537.067	874.386.016
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.747.443.646.924	1.753.376.777.444
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		256.069.299.684	295.974.888.805
I- Nợ ngắn hạn	310		91.502.294.693	155.270.633.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.064.624.930	8.969.036.467
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.317.856.150	34.152.206.102
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.810.609.589	6.296.326.231
4. Phải trả người lao động	314		45.516.573.463	49.819.754.074
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	4.526.522.469	3.159.248.393
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	2.613.557.219	3.603.157.077
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	0	33.417.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.652.550.873	15.853.905.470
II- Nợ dài hạn	330		164.567.004.991	140.704.254.991
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	164.545.420.000	140.682.670.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		21.584.991	21.584.991
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.491.374.347.240	1.457.401.888.639
I- Vốn chủ sở hữu	410		1.491.374.347.240	1.457.401.888.639
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		49.017.703.430	50.042.565.643
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		106.392.153.305	102.082.336.340
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.218.049.602	32.484.414.917
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.174.103.703	69.597.921.423
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.747.443.646.924	1.753.376.777.444

0 0

LẬP BIỂU



Trương Ngọc Nhất Sĩ

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 8 tháng 10 năm 2017

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

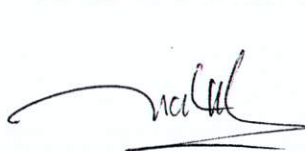
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	128.557.943.802	77.397.151.191	272.791.451.168	200.432.509.310
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		128.557.943.802	77.397.151.191	272.791.451.168	200.432.509.310
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	93.637.293.728	51.467.177.509	207.083.156.779	164.289.956.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.920.650.074	25.929.973.682	65.708.294.389	36.142.552.686
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	931.892.127	117.392.605	2.296.291.637	1.182.513.760
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	874.703.914	246.955.077	1.412.765.618	324.125.197
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		873.888.889	238.172.458	1.039.871.098	238.172.458
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		274.265.388	828.774.405	3.056.031.080	4.113.685.714
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	1.338.377.224	618.686.261	2.477.657.923	1.562.116.926
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.557.319.642	7.766.027.594	20.765.726.232	16.234.396.434
11. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)]	30		27.356.406.809	18.244.471.760	46.404.467.333	23.318.113.603
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.146.941.848	774.129.467	60.245.445.195	20.681.860.696
13. Chi phí khác	32	VI.7	314.403.281	64.244.511	894.977.846	543.566.067
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.832.538.567	709.884.956	59.350.467.349	20.138.294.629
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32.188.945.376	18.954.356.716	105.754.934.682	43.456.408.232
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.639.198.484	1.006.526.152	16.597.360.731	5.163.986.797
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		28.549.746.892	17.947.830.564	89.157.573.951	38.292.421.435
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		28.549.746.892	17.947.830.564	89.157.573.951	38.292.421.435
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		980	616	3.061	1.315

LẬP BIỂU



Trương Ngọc Nhất Sĩ

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 18 tháng 10 năm 2017



Lê Văn Chánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

09 tháng năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.Lợi nhuận trước thuế	1		105.754.934.682	43.456.408.232
2.Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		15.641.075.010	21.619.186.891
- Các khoản dự phòng	3		2.414.562.101	(242.828.599)
- Lãi, lỗ CLTG hồi đoài do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(10.793.298)	(1.173.046.777)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(56.698.124.655)	(23.568.063.237)
- Chi phí lãi vay	6		1.039.871.098	238.172.458
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		68.141.524.938	40.329.828.968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(9.257.261.648)	4.814.834.472
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.179.457.797)	12.450.169.497
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(6.992.339.410)	(31.781.871.948)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		431.848.949	617.716.122
- Thuế TNDN đã nộp	15		(17.525.304.232)	(6.814.440.904)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.523.781.194)	(17.779.116.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.904.770.394)	1.837.119.355
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
			0	0
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(56.343.456.349)	(64.387.953.800)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31.840.168.290	23.687.775.934
3.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
4.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.763.572.781	1.321.626.130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.739.715.278)	(39.378.551.736)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1.Tiền thu từ đi vay	33		121.965.380.000	26.617.000.000
2.Tiền trả nợ gốc vay	34		(131.417.000.000)	0
3.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.140.400.275)	(41.709.134.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.592.020.275)	(15.092.134.760)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(79.236.505.947)	(52.633.567.141)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	136.193.509.870	92.676.694.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.272.640	(154.788.147)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	56.984.276.563	39.888.338.807
		0	

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trương Ngọc Nhất Sĩ

Trần Thị Tố Anh

Lê Văn Chánh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng năm 2017

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
- Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng năm 2017

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Quốc lộ 22B, ấp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng; tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

3-Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Thi công, xây lắp công trình giao thông);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Các mặt hàng lưu niệm);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện (Đồ dùng gia dụng);
- Sản xuất bao bì bằng gỗ (Đóng pallet);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Dịch vụ rửa xe);
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt mạng lưới điện đến 35KV);
- Bán buôn tổng hợp (Bán buôn vật tư tổng hợp);
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại (Sản xuất thùng phuy sắt);
- Xay xát và sản xuất bột thô (Xay xát hàng nông sản);
- Xây dựng nhà các loại (Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Mua bán xăng, dầu, nhớt mỡ);
- Xây dựng công trình công ích (Các công trình thể thao, công trình thủy lợi);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Cưa, xẻ gỗ cao su);
- Chuẩn bị mặt bằng (San lấp mặt bằng);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Dịch vụ ăn uống);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Tổ chức bán đấu giá tài sản);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Khai hoang, sửa chữa xây dựng cầu đường, khảo sát và thiết kế các công trình xây dựng giao thông);
- Thoát nước và xử lý nước thải (Hệ thống thoát nước, xử lý nước thải);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh nhà đất);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Chế biến cao su nguyên liệu);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (Chăm sóc cây cao su);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Kiểm nghiệm cao su cốm SVR các loại và cao su ly tâm theo TCVN).

4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các công ty con được hợp nhất: Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển cao su
 - + Địa chỉ: Huyện Trapeng Prasat, tỉnh Oddar MeanChey, Vương quốc Campuchia
 - + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%
 - + Tỷ lệ vốn góp: 100%
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:
 - + Công ty CP Chế biến - Xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh, địa chỉ: ấp Bến Muong, xã Thạnh Đức, Gò Dầu, Tây Ninh; tỷ lệ quyền biểu quyết: 49%, tỷ lệ góp vốn: 49%
 - + Công ty CP Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai, địa chỉ: 186 đường Hoàng Liêm, P.Cốc Lều, TP Lào Cai, tỉnh Lào Cai; tỷ lệ quyền biểu quyết: 20%, tỷ lệ góp vốn: 21,06%
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân:

Tên đơn vị

- + Cơ quan Công ty
- + Xí nghiệp Cơ khí chế biến
- + Nông trường cao su Gò Dầu
- + Nông trường cao su Cầu Khởi
- + Nông trường cao su Bến Cùi
- + Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ
- + Trung Tâm Y Tế

Địa chỉ

- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Cầu Khởi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Bến Cùi, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh của Thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ quý 3 năm 2017 được lập theo Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1-Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2-Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành áp dụng.

IV-Các chính sách kế toán áp dụng: áp dụng các chính sách kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Tiền mặt	1.442.619.043	545.543.986
-Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	35.523.740.724	10.577.843.284
-Các khoản tương đương tiền	20.017.916.796	125.070.122.600
Cộng	56.984.276.563	136.193.509.870
	0	0

2-Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a -Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
b- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	77.913.748.658	0	76.367.702.055
+ Công ty CP Cao su Dầu Tiếng Lào Cai		36.883.180.610	0	36.866.601.834
+ Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây ninh		41.030.568.048	0	39.501.100.221
- Đầu tư vào đơn vị khác		106.380.330.000	(7.969.205.996)	106.380.330.000
+ Công ty CP Cao su Việt Lào		77.500.000.000	0	77.500.000.000
+ Công ty CP TMDV và DL Cao su		9.180.330.000	(7.660.260.004)	9.180.330.000
+ Công ty CP Phát triển ĐT và KCN Cao su Việt Nam		19.700.000.000	(308.945.992)	19.700.000.000
Cộng		184.294.078.658	(7.969.205.996)	182.748.032.055
		0		0
3-Phải thu của khách hàng			Cuối kỳ	Đầu kỳ
a- Phải thu của khách hàng ngắn hạn			10.958.344.464	3.708.034.531
-Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng			10.309.441.653	2.305.230.354
+ EDGEPOINT GROUP			4.189.535.128	0
+ Tập đoàn CN Cao su Việt Nam			6.119.906.525	2.305.230.354
-Các khoản phải thu khách hàng khác			648.902.811	1.402.804.177
Cộng			10.958.344.464	3.708.034.531
4-Phải thu khác			Cuối kỳ	Đầu kỳ
			Giá trị	Dự phòng
a- Ngắn hạn				
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay		0	0	171.856.446
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân		1.702.083.920	0	651.754.203
-Phải thu khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng		0	(619.707.058)	619.707.058
-Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh		2.850.000.000	0	2.450.000.000
- Các khoản thu, chi hộ		2.921.230.581	0	2.859.018.458
- Phải thu người lao động, tạm ứng		471.082.347	0	1.220.404.918
- Phải thu khác		136.430.326	0	622.067.882
Cộng		8.080.827.174	(619.707.058)	8.594.808.965
b- Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ		22.500.000	0	22.500.000
- Phải thu khác (đặt cọc theo hợp đồng tô nhượng đất)		1.724.820.000		1.726.720.000
Cộng		1.747.320.000	0	1.749.220.000
		0		0

5- Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	0		- Công ty TNHH Nguyễn Đức	(1.115.343.422)		- Công ty TNHH Nguyễn Đức
	0		- Công ty CP GN VT Đông Dương	(137.200.000)		- Công ty CP GN VT Đông Dương
	0		- Công ty TNHH Xây dựng xanh	(25.919.196)		- Công ty TNHH Xây dựng xanh
Cộng	0	0		(1.278.462.618)	0	
	0			0		

6-Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
-Hàng mua đang đi đường		
-Nguyên liệu, vật liệu	16.774.320.320	17.185.280.794
-Công cụ, dụng cụ	6.061.382.772	4.438.293.043
-Chi phí SX, KD dở dang	403.342.599	1.606.397.068
-Thành phẩm	54.603.731.012	25.385.413.487
-Hàng hóa	2.394.183.548	442.118.062
Cộng	80.236.960.251	49.057.502.454
	0	0

7- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
b/ Xây dựng cơ bản dở dang				
- XD CB	961.099.453.900	961.099.453.900	934.155.467.946	934.155.467.946
Cộng	961.099.453.900	961.099.453.900	934.155.467.946	934.155.467.946
	0		0	

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình (Phụ lục 1):

9-Tăng, giảm TSCĐ vô hình (Phụ lục 1):

10- Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
b/ Dài hạn		0	80.732.339
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		442.537.067	793.653.677
- Chi phí trả trước dài hạn khác		442.537.067	874.386.016
Cộng		0	0
11- Tài sản khác		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		0	96.423.007
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		0	96.423.007
+ Tiền thuê đất		0	96.423.007
Cộng		0	96.423.007
		0	0
b/ Dài hạn		Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tài sản dài hạn		0	0
Cộng		0	0
		0	0

12- Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	8.195.400.000	8.195.400.000	106.195.400.000	131.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
- Vay ngân hàng	8.195.400.000	8.195.400.000	106.195.400.000	131.417.000.000	33.417.000.000	33.417.000.000
b/ Vay dài hạn đến hạn trả	0	0	0	0	0	0
c/ Vay dài hạn	156.350.020.000	156.350.020.000	15.825.150.000	157.800.000	140.682.670.000	140.682.670.000
- Vay ngân hàng	156.350.020.000	156.350.020.000	15.825.150.000	157.800.000	140.682.670.000	140.682.670.000
Cộng	164.545.420.000	164.545.420.000	122.020.550.000	131.574.800.000	174.099.670.000	174.099.670.000
	0				0	

13- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7.064.624.930	7.064.624.930	8.969.036.467	8.969.036.467
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên	6.695.662.090	6.695.662.090	8.918.366.821	8.918.366.821
+ Cty TNHH Trường Nghi	383.355.500	383.355.500	223.085.500	223.085.500
+ Cty TNHH Tin Thành	0	0	393.961.000	393.961.000

+ Cty TNHH ĐTXD Thiên Hải	0	0	247.950.000	247.950.000
+ Cty CP F.A	392.567.640	392.567.640	200.932.021	200.932.021
+ Cty TNHH Sĩ Phú Khương	0	0	369.749.000	369.749.000
+ Cơ sở SX chén Thiện Hưng	0	0	243.000.000	243.000.000
+ Tạp chí cao su Việt Nam	334.950.000	334.950.000	276.640.000	276.640.000
+ Cty TNHH MTV Inox Trường Thịnh	106.596.950	106.596.950	696.159.300	696.159.300
+ CN Tập đoàn Viễn Thông Quân đội - Viettel Tây Ninh	0	0	113.190.000	113.190.000
+ Công ty TNHH Phước Mai	0	0	676.000.000	676.000.000
+ Cty CP Công nghệ Thái Bình Dương	0	0	236.000.000	236.000.000
+ Công ty TNHH Hưng Phát Thành	242.242.000	242.242.000	0	0
+ Cty ĐT&PT Đông Bắc Campuchia	5.235.950.000	5.235.950.000	5.241.700.000	5.241.700.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	368.962.840	368.962.840	50.669.646	50.669.646
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
Cộng	7.064.624.930	7.064.624.930	8.969.036.467	8.969.036.467
	0		0	

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (thừa +/- thiếu -)	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp (+)/Phải thu (-)				
+Thuế GTGT	1.656.291.866	5.562.952.334	5.959.668.666	1.259.575.534
+Thuế TNDN	4.567.141.985	16.597.360.731	17.525.304.232	3.639.198.484
+Tiền thuê đất	(96.423.007)	11.968.184.065	9.031.334.020	2.840.427.038
+Thuế môn bài	0	7.000.000	7.000.000	0
+Thuế TNCN	57.031.900	2.555.344.384	2.560.110.151	52.266.133
+Thuế khác	15.860.480	160.800.892	157.518.972	19.142.400
Cộng	6.199.903.224	36.851.642.406	35.240.936.041	7.810.609.589
	0			0

* **Thuế Giá trị gia tăng:** Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

* **Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

- Hiện nay, Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh đang thực hiện ưu đãi thuế TNDN theo Công văn số 1661/TCT - CS ngày 28/4/2008 của Tổng cục thuế với nội dung Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh là công ty thành lập từ công ty hóa doanh nghiệp Nhà nước được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 28/12/2006; Công ty hoạt động trên địa bàn huyện Gò Dầu - Tỉnh Tây Ninh thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn được ưu đãi đầu tư, đồng thời số lao động thường xuyên sử dụng trong khoảng từ 500 đến 5000 lao động. Do vậy Công ty được ưu đãi về thuế TNDN cụ thể như sau: Áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 15% trong 12 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh; Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty bắt đầu đăng ký ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007.

- Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính về thuế Thu nhập doanh nghiệp, thu nhập từ trồng trọt, nuôi trồng, chế biến nông sản (trồng và chế biến mù cao su) được áp dụng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty đã áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% kể từ kỳ tính thuế 2015 đến nay.
- Năm 2016 là năm cuối cùng Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế TNDN phải nộp. Từ năm 2017, hết thời gian miễn giảm thuế, Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10% đối với thu nhập từ trồng trọt, chế biến nông sản trong suốt thời gian hoạt động.

*** Các loại thuế khác:**

- Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
15-Chi phí phải trả		
a/ Ngắn hạn	4.526.522.469	3.159.248.393
- Trích trước CP bồi dưỡng độc hại	691.135.000	2.214.345.922
- Trích trước CP kiểm toán BCTC	90.000.000	180.000.000
- Chi phí tiền ăn giữa ca	1.218.898.000	0
- Phân bón	2.203.654.050	0
- Trích trước CP trợ cấp nghỉ việc	0	252.479.160
- Các khoản trích trước khác	322.835.419	512.423.311
b/ Dài hạn	0	0
Cộng	4.526.522.469	3.159.248.393
	0	0
16- Phải trả khác		
a/ Ngắn hạn	2.613.557.219	3.603.157.077
- Kinh phí công đoàn	418.882.669	24.841.116
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.693.141.650	3.284.812.276
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75.090.000	75.232.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	426.442.900	218.271.185
Cộng	2.613.557.219	3.603.157.077
	0	0
17- Vốn chủ sở hữu		
a/ Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (Phụ lục)		
b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ	8.750.000.000	8.750.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	111.250.000.000	111.250.000.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

c/ Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	875.000	875.000
+ Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.125.000	29.125.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
d/ Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	1.079.742.477.298	1.049.054.973.449
18- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a/ Tài sản nhận giữ hộ	8.970.000	8.970.000
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	8.970.000	8.970.000
b/ Ngoại tệ các loại (USD)	720.837,99	140.463,67
- QTM	55.634,54	22.192,00
- TGNH	665.203,45	118.271,67
c/ Nợ khó đòi đã xử lý	2.798.117.781	1.519.655.163
e/ Các thông tin khác về khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	Kỳ này	Kỳ trước
Trong đó:		
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	10.984.781.940	11.565.231.082
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	252.151.813.063	186.152.844.368
-Doanh thu thuần dịch vụ	9.654.856.165	2.714.433.860
Cộng	272.791.451.168	200.432.509.310
	0	0

3-Giá vốn hàng bán:	Kỳ này	Kỳ trước
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.818.727.282	11.098.480.945
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	183.278.975.246	150.774.739.970
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.601.375.524	2.659.564.308
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.384.078.727	-242.828.599
Cộng	207.083.156.779	164.289.956.624
	0	0
4-Doanh thu hoạt động tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.753.159.235	1.157.548.353
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	132.339.104	24.788.630
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.793.298	176.777
Cộng	2.296.291.637	1.182.513.760
	0	0
5-Chi phí tài chính:	Kỳ này	Kỳ trước
-Lãi tiền vay	1.039.871.098	238.172.458
-Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41.871.433	62.127.708
-Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	22.077.095	23.825.031
-Chi phí tài chính khác	308.945.992	0
Cộng	1.412.765.618	324.125.197
	0	0
6-Thu nhập khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-TSCĐ thanh lý	50.944.673.935	18.296.829.170
-Cao su gãy đổ	566.337.500	1.275.090.000
-Khác	8.734.433.760	1.109.941.526
Cộng	60.245.445.195	20.681.860.696
	0	0
7-Chi phí khác:	Kỳ này	Kỳ trước
-Cao su gãy đổ	310.000	
-Khác	894.667.846	543.566.067
Cộng	894.977.846	543.566.067

		Kỳ này	Kỳ trước
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	0	20.765.726.232	16.234.396.434
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		13.747.639.633	14.108.083.165
+ Nhân viên quản lý		9.878.596.457	8.424.352.924
+ Nguyên vật liệu, đồ dùng		663.566.361	628.915.826
+ Khấu hao TSCĐ		946.654.878	1.143.340.512
+ Thuế, phí, lệ phí		378.477.886	331.342.860
+ Dịch vụ mua ngoài		674.419.970	577.662.382
+ Trợ cấp nghỉ việc		1.205.924.081	3.002.468.661
- Các khoản chi phí QLDN khác		7.018.086.599	2.126.313.269
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	2.477.657.923	1.562.116.926
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		2.464.619.511	1.494.574.693
+ Chi phí vật liệu, bao bì		1.085.146.850	678.112.879
+ Chi phí bốc xếp, vận chuyển		813.417.908	535.219.568
+ Quảng cáo		126.545.454	124.363.636
+ Chi phí xuất khẩu		439.509.299	156.878.610
- Các khoản chi phí bán hàng khác		13.038.412	67.542.233
9-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		Kỳ này	Kỳ trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		16.597.360.731	5.163.986.797
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Cộng	0	16.597.360.731	5.163.986.797

IX-Những thông tin khác

1- Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2016 do Công ty tự lập.

3-Những thông tin về các bên liên quan	
* Giao dịch với các bên liên quan	
3.1-Giao dịch với các thành viên chủ chốt	
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	Kỳ này
+ Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.799.129.834
+ Tiền thù lao, thưởng, ...	563.801.147
Cộng	2.362.930.981
3.2. Các bên liên quan	
a. Các khoản phải thu - phải trả với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:	
- Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam	20.017.916.796
+ Phải thu tiền mua mù	
- Công ty CP Chế biến XNK Gỗ Tây Ninh	2.850.000.000
+ Phải thu cổ tức 2015	43.200.000
+ Phải thu tiền vận chuyển nhiên liệu	4.292.517.000
+ Phải trả tiền bán cây cao su thanh lý (thu trước)	858.503.400
+ Phải trả tiền thế chân thực hiện hợp đồng	
b. Các giao dịch phát sinh với các bên liên quan	
* Công ty mẹ - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	
- Phát sinh phải thu	22.765.251.955
+ Bán mù cao su (UTXK)	22.765.251.955
- Phát sinh đã thu	18.950.575.784
+ Bán mù cao su (UTXK)	16.645.345.430
+ Bán mù cao su (Nội địa)	2.305.230.354
- Phát sinh phải trả	27.000.000.000
+ Phải trả cổ tức 2016	27.000.000.000
- Phát sinh đã trả	27.000.000.000
+ Đã trả cổ tức 2016	27.000.000.000
* Công ty liên kết - Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	
- Phát sinh phải thu trong kỳ	19.957.132.628
- Bán cây thanh lý cao su	15.362.783.446
- Bán cây cao su gãy đổ	566.337.500
- Vận chuyển nhiên liệu, ...	125.100.000
- Phải thu tiền thế chân thực hiện HĐ	3.902.911.682
- Phải thu cổ tức	400.000.000

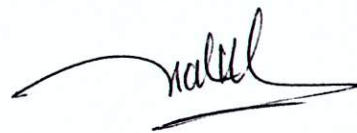
- Đã thu trong kỳ	23.311.117.513
- Bán cây thanh lý cao su	19.655.300.446
- Bán cây cao su gãy đổ	604.515.500
- Vận chuyển nhiên liệu	81.900.000
- Tiền thế chân thực hiện Hợp đồng	2.969.401.567

LẬP BIỂU



Trương Ngọc Nhất Sĩ

KT. KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Tố Anh

Ngày 18 tháng 10 năm 2017

ĐỒNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Thành